



**CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN ĐẠI TÂY DƯƠNG**

Địa chỉ: 169 Hàng Bông - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội  
Điện thoại: 04.9380098

Fax: 04.9380127

Website: ckosc.com.vn  
Email: osc@ckosc.com.vn

# **BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**

## **NĂM 2012**

**Hà Nội, tháng 03 năm 2013**



## CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN ĐẠI TÂY DƯƠNG

Địa chỉ: 169 Hàng Bông - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội  
Điện thoại: 04.9380098

Website: [ckosc.com.vn](http://ckosc.com.vn)  
Email: [osc@ckosc.com.vn](mailto:osc@ckosc.com.vn)

# BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2012

## I. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CÔNG TY

Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI TÂY DƯƠNG

Tên tiếng Anh: Dai Tay Duong Securities Joint Stock Company

Tên viết tắt: OSC

Địa chỉ trụ sở chính: Số 169 Hàng Bông – Hoàn Kiếm – Hà Nội

Điện thoại: 04.3.938.0098

Fax: 04.3.938.0127

Email: [osc@ckosc.com.vn](mailto:osc@ckosc.com.vn)

Website: [www.ckosc.com.vn](http://www.ckosc.com.vn)

Vốn điều lệ (tính đến ngày 31/12/2011): **135.000.000.000** đồng (Một trăm ba mươi lăm tỷ đồng chẵn.)

## II. LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

### 1. Những sự kiện quan trọng:

- Việc thành lập: Công ty CP Chứng khoán Đại Tây Dương được thành lập theo quyết định số 78/UBCK-GP do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp ngày 05/12/2007.

### 2. Quá trình phát triển

+ Ngành nghề kinh doanh

Môi giới chứng khoán

Tự doanh chứng khoán

Tư vấn đầu tư chứng khoán

TI  
CỔ  
HỮN  
ĐẠI T  
KIẾ

#### + Tình hình hoạt động

Năm 2012 được coi là một năm đầy khó khăn đối với thị trường chứng khoán Việt Nam. Thị trường giao dịch thanh khoản kém, do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới, tín dụng cho chứng khoán bị hạn chế nên tình hình giao dịch và đầu tư trên thị trường chứng khoán tương đối yếu. Các chính sách vĩ mô của nhà nước thì chưa tác động lớn đến thị trường chứng khoán hoặc tác động tương đối chậm. Tuy nhiên, với sự lãnh đạo của Ban Tổng Giám đốc công ty cũng như sự năng động của đội ngũ nhân sự trẻ được đào tạo bài bản đã giúp Công ty đứng vững, vượt qua khó khăn, từng bước khẳng định được tên tuổi của mình trên thị trường chứng khoán.

Mảng môi giới chứng khoán: Với đội ngũ môi giới trẻ, chuyên môn giỏi, năng động, trình độ cao, đã giúp công ty vượt qua khó khăn. Năm 2012 doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán đóng góp không nhỏ vào tổng doanh thu Công ty. Số lượng khách hàng giao dịch giữ được mức ổn định không bị biến động bất thường. Khối lượng và giá trị giao dịch của Công ty trên toàn thị trường tuy có bị giảm sút nhưng vẫn giữ được ở mức khá cao.

Mảng hoạt động tự doanh: Trong năm 2012 hoạt động tự doanh của Công ty chủ yếu là trên sàn niêm yết. Tuy nhiên, do tình hình thị trường yếu và sụt giảm nghiêm trọng nên mảng tự doanh năm nay Công ty hoạt động chưa được hiệu quả.

Mảng tư vấn: Với nhân sự trình độ cao, mảng tư vấn của Công ty phát triển mạnh, các lĩnh vực tư vấn của Công ty gồm tư vấn tài chính, tái cấu trúc doanh nghiệp, tư vấn thành lập, sát nhập,....

### 3. Định hướng phát triển

#### + Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

- Phát triển Công ty thành một trong những công ty dẫn đầu trên thị trường chứng khoán Việt Nam về cả công nghệ và nhân lực và chất lượng dịch vụ.
- Về thị phần: Công ty phấn đấu thị phần môi giới đến 2015 chiếm khoảng 4-6% thị phần toàn thị trường.
- Về công nghệ: Tập trung phát triển Công nghệ, đem đến cho nhà đầu tư các sản phẩm công nghệ cao, giúp nhà đầu tư nâng cao tỷ suất lợi nhuận và các tiện ích trong giao dịch.
- Đảm bảo kinh doanh hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn. Đảm bảo lợi ích tối đa của cổ đông.
- Đảm bảo các quyền lợi làm việc tốt cho người lao động, đóng góp tích cực cho cộng đồng và xã hội.

+ **Chiến lược phát triển trung và dài hạn**

- Xây dựng và phát triển đội ngũ nhân sự và công nghệ đưa OSC trở thành một trong những công ty chứng khoán hàng đầu trên thị trường Việt Nam.
- Phát triển các chi nhánh và phòng giao dịch hiện đại, có khả năng đáp ứng tốt nhất cho NĐT.
- Phát triển và cung cấp các dịch vụ tài chính nhanh chóng, thuận tiện cho khách hàng khi được chấp thuận từ UBCK hoặc cơ quan nhà nước.
- Phát triển hoạt động tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư.

**VI. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

**1. Những nét nổi bật của kết quả hoạt động trong năm**

- Doanh thu của Công ty năm 2012 là: 30.718.863.093 đ
- Lợi nhuận sau thuế năm 2012 là: 4.035.019.707 đ

**2. Tình hình thực hiện so với kế hoạch**

| STT | CHỈ TIÊU                  | ĐVT  | KẾ HOẠCH NĂM 2012 | THỰC HIỆN NĂM 2012 |         |
|-----|---------------------------|------|-------------------|--------------------|---------|
|     |                           |      |                   | GIÁ TRỊ            | % TH/KH |
| 1   | Tổng doanh thu            | Đồng | 30.000.000.000    | 30.718.863.093     | 102.40  |
| 2   | Lợi nhuận trước thuế TNDN | Đồng | 2.000.000.000     | 4.035.019.707      | 201.75  |
| 3   | Thuế TNDN                 | Đồng | 500.000.000       | 0                  | 0       |
| 4   | Lợi nhuận sau thuế TNDN   | Đồng | 1.500.000.000     | 4.035.019.707      | 269.00  |

**3. Những thay đổi chủ yếu trong năm**

Trong năm 2012 Công ty tiếp tục kiện toàn bộ máy nhân sự, tập trung phát triển công nghệ và chuẩn bị các điều kiện cần thiết khi thị trường sôi động.

Mở rộng hoạt động môi giới, triển khai một số nghiệp vụ mới và hoàn thiện quy chế quản lý rủi ro của Công ty.

**4. Triển vọng và kế hoạch trong tương lai**

Với chiến lược trở thành một trong những công ty chứng khoán hàng đầu trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

Trong năm 2012 Công ty bắt đầu mở rộng hoạt động, tập trung phát triển các mảng hoạt động mũi nhọn, mang lại doanh thu cao cho Công ty

Mảng khách hàng của Công ty hướng tới là các cá nhân có tiềm lực kinh tế; các tổ chức kinh tế lớn.

Y  
N  
J  
A  
N  
G  
P  
H

Tập trung nguồn nhân sự và hệ thống công nghệ đón đầu các chính sách mới và các dịch vụ giá trị gia tăng cho nhà đầu tư khi được pháp luật cho phép triển khai.

## V. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

### 1. Báo cáo tình hình tài chính

| STT | CHỈ TIÊU                      | ĐƠN VỊ TÍNH | NĂM 2012 | NĂM 2011 |
|-----|-------------------------------|-------------|----------|----------|
| 1   | <b>Cơ cấu tài sản</b>         |             |          |          |
|     | TS ngắn hạn/ Tổng TS          | %           | 94.82%   | 92.99%   |
|     | TS dài hạn/ Tổng TS           |             | 5.18%    | 7.01%    |
| 2   | <b>Cơ cấu nguồn vốn</b>       |             |          |          |
|     | Nợ phải trả/ Tổng NV          | %           | 7.04%    | 19.56%   |
|     | NV Chủ sở hữu/ Tổng NV        |             | 92.96%   | 80.44%   |
| 3   | <b>Khả năng thanh toán</b>    |             |          |          |
|     | Khả năng thanh toán nhanh     | Lần         | 13.72    | 4.72     |
|     | Khả năng thanh toán hiện hành | Lần         | 13.02    | 4.72     |
| 4   | <b>Tỷ suất lợi nhuận</b>      |             |          |          |
|     | Tỷ suất LN/ Tổng Tài sản      | %           | -3.3%    | 0.08%    |
|     | Tỷ suất LN/ Doanh thu thuần   |             | -15.39 % | 0.46%    |
|     | Tỷ suất LN sau thuế/ Vốn CSH  |             | -3.55%   | 0.055%   |

### 2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Hoạt động của Công ty trong năm 2012 vượt các chỉ tiêu kế hoạch đề ra, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ hội đồng quản trị giao cho ban lãnh đạo Công ty. Tuy trong năm tình hình thị trường có nhiều biến động tiêu cực, dưới sự chỉ đạo của hội đồng quản trị và của sự lãnh đạo của ban giám đốc các chính sách của Công ty đã phát huy tác dụng, giúp Công ty vượt qua những thời điểm khó khăn của thị trường và vượt kế hoạch các chỉ tiêu đặt ra.

### 3. Những tiến bộ công ty đã đạt được

Là một trong những công ty mới thành lập trong hoàn cảnh thị trường chứng khoán âm ảm của năm 2008 nên Công ty chú trọng hoàn thiện bộ máy nhân sự, phát triển hệ thống thông tin, nâng cao trách nhiệm của nhân viên, phát triển mạng lưới khách hàng,... cho nên Công ty luôn tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật và các cơ quan quản lý.

### Về công nghệ

Hệ thống công nghệ thông tin của công ty đã tương đối ổn định và hiện đại; Công ty đang từng bước bổ sung các tính năng mới cho phần mềm giao dịch và các tiện ích giao dịch với khách hàng.

Công ty cũng đã có kế hoạch và đang đàm phán, triển khai nhiều Modul công nghệ mới phục vụ cho nhà đầu tư theo kịp các chính sách phát triển thị trường chứng khoán của nhà nước.

### Về nhân sự

Toàn bộ nhân sự của Công ty đều là nhân sự trẻ, có trình độ từ Đại học trở lên, năng động, có kiến thức chuyên môn tốt.

Trong năm 2012 Công ty đã kiện toàn và từng bước hoàn thiện bộ máy nhân sự có chất lượng và ngày càng chú trọng vào kỹ năng, chuyên môn của nhân viên.

### Các vấn đề khác

Công ty có quan hệ tin cậy và là đối tác toàn diện của một số tổ chức tín dụng lớn.

Xây dựng và từng bước hoàn thiện quy định quản lý rủi ro cho các hoạt động của Công ty.

Xây dựng và triển khai các hoạt động nghiệp vụ mới cho nhà đầu tư.

### **4. Kế hoạch phát triển trong tương lai.**

Với đội ngũ nhân sự trẻ, năng động, được đào tạo bài bản, chúng tôi tin tưởng rằng trong tương lai OSC sẽ trở thành một trong những Công ty chứng khoán có vị thế trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

Triển khai đồng bộ hệ thống công nghệ hiện đại, đáp ứng tốt nhất các nhu cầu của nhà đầu tư.

Xây dựng và hoàn thiện các phương án quản trị rủi ro công nghệ, tài chính, nhân sự,... giúp công ty phát triển bền vững theo các quy định của pháp luật.

Phát triển mạng lưới hoạt động vào giao dịch của Công ty tại các tỉnh, thành phố lớn trong cả nước.

Xây dựng và tập trung vào các mảng hoạt động có thể mạnh và các hoạt động mang lại tỷ suất lợi nhuận cao; đồng thời, củng cố và gia tăng giá trị lợi nhuận ở các mảng hoạt động khác.

Từng bước và tùy vào tình hình thị trường để phát triển OSC thành một tập đoàn tài chính toàn diện tại thị trường tài chính Việt Nam.

## VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH (đã kiểm toán)

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Tây Dương trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

#### Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Tây Dương (sau đây được viết tắt là “Công ty”) được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép thành lập và hoạt động số 78/UBCK – GP ngày 05 tháng 12 năm 2007, Giấy phép thành lập và hoạt động điều chỉnh số 375/UBCK – GP ngày 03 tháng 12 năm 2010. Công ty được Cục thuế thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuế mã số 0102561477 ngày 11 tháng 12 năm 2007.

Theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 78/UBCK – GP ngày 05 tháng 12 năm 2007, lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Kinh doanh chứng khoán.

Trụ sở chính của Công ty: Số 169 Hàng Bông, phường Hàng Bông, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ: 135.000.000.000 đồng (Một trăm ba mươi lăm tỷ đồng chẵn).

#### Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty tại ngày lập báo cáo tài chính

##### Các thành viên Hội đồng quản trị gồm:

|                        |               |
|------------------------|---------------|
| 1 Ông Nguyễn Minh Tuấn | Chủ tịch HĐQT |
| 2 Bà Nguyễn Minh Thu   | Uỷ viên HĐQT  |
| 3 Ông Ngô Quang Nam    | Uỷ viên HĐQT  |

##### Các thành viên Ban Giám đốc gồm:

|                      |                   |
|----------------------|-------------------|
| 1 Ông Ngô Quang Nam  | Tổng Giám đốc     |
| 2 Bà Lê Thị Mai      | Phó Tổng Giám đốc |
| 3 Ông Hoàng Văn Dũng | Phó Tổng Giám đốc |

#### Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long - T.D.K là Công ty kiểm toán độc lập có đủ năng lực được lựa chọn. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long - T.D.K bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty trong những năm tiếp theo.

#### Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước.

Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;

- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN  | Mã Số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     | <b>100</b> |             | <b>139.546.216.296</b> | <b>132.490.304.939</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>110</b> |             | <b>48.640.284.682</b>  | <b>9.259.481.845</b>   |
| 1. Tiền  | 111        | V.01        | 48.640.284.682         | 6.259.481.845          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                  | 112        |             | -                      | 3.000.000.000          |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>120</b> | <b>V.03</b> | <b>12.499.242.750</b>  | <b>25.580.585.439</b>  |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                             | 121        |             | 12.787.834.750         | 29.211.776.936         |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn           | 129        |             | (288.592.000)          | (3.631.191.497)        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | <b>130</b> | <b>V.11</b> | <b>77.573.346.283</b>  | <b>96.815.520.811</b>  |
| 1. Phải thu khách hàng                         | 131        |             | 211.830.314            | 211.830.314            |
| 2. Trả trước cho người bán                     | 132        |             | 27.795.000             | 5.675.000              |
| 4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán    | 135        |             | 15.455.619.369         | 3.255.154.756          |
| 5. Các khoản phải thu khác                     | 138        |             | 67.535.127.385         | 93.517.284.895         |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi          | 139        |             | (5.657.025.785)        | (174.424.154)          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                | <b>150</b> |             | <b>833.342.581</b>     | <b>834.716.844</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  | 151        | V.04        | 32.014.400             | 30.198.663             |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước         | 154        |             | 801.328.181            | 801.328.181            |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                       | 158        | V.05        | 0                      | 3.190.000              |
| <b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>7.623.535.950</b>   | <b>9.984.533.458</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>           | <b>210</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                     | <b>220</b> |             | <b>5.644.444.129</b>   | <b>8.486.675.979</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 221        | V.06        | 2.224.562.824          | 3.316.765.684          |
| - Nguyên giá                                   | 222        |             | 12.924.564.197         | 12.934.774.197         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 223        |             | (10.700.001.373)       | (9.618.008.513)        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                     | 227        | V.07        | 3.419.881.305          | 5.169.910.295          |
| - Nguyên giá                                   | 228        |             | 10.080.365.983         | 10.080.365.983         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 229        |             | (6.660.484.678)        | (4.910.455.688)        |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                | <b>240</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>  | <b>250</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>1.979.091.821</b>   | <b>1.497.857.479</b>   |
| 3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán              | 263        | V.10        | 1.979.091.821          | 1.497.857.479          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                       | <b>270</b> |             | <b>147.169.752.246</b> | <b>142.474.838.397</b> |

## BẢN CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                      | Mã Số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A- NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>10.483.277.606</b>  | <b>10.033.755.780</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>10.483.277.606</b>  | <b>10.033.755.780</b>  |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                          | 311        | V.08        | 1.500.000.000          | 1.983.308.200          |
| 2. Phải trả người bán                          | 312        |             | 2.074.419.804          | 2.018.212.087          |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 314        | V.09        | 28.041.365             | 181.821.361            |
| 6. Chi phí phải trả                            | 316        | V.12        | 882.544.844            | 89.545.576             |
| 9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu   | 321        |             | 1.075.619.500          | 588.148.600            |
| 11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 328        | V.13        | 4.906.104.276          | 5.147.081.139          |
| 13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 323        |             | 16.547.817             | 25.638.817             |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | -                      | -                      |
| <b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>136.686.474.640</b> | <b>132.441.082.617</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>V.14</b> | <b>136.686.474.640</b> | <b>132.441.082.617</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                   | 411        |             | 135.000.000.000        | 135.000.000.000        |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                       | 417        |             | 210.594.401            | 210.594.401            |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 420        |             | 1.475.880.239          | (2.769.511.784)        |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>147.169.752.246</b> | <b>142.474.838.397</b> |

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Chỉ tiêu  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>5. Ngoại tệ các loại</b>                                     | <b>005</b> |             | <b>774.76</b>          | <b>773.19</b>          |
| <b>6. Chứng khoán lưu ký</b>                                    | <b>006</b> |             | <b>260.212.070.000</b> | <b>275.780.050.000</b> |
| <b>6.1 Chứng khoán giao dịch</b>                                | <b>007</b> |             | <b>152.449.370.000</b> | <b>240.276.990.000</b> |
| 6.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký               | 008        |             | 7.835.460.000          | 9.231.820.000          |
| 6.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước           | 009        |             | 142.205.710.000        | 227.759.030.000        |
| 6.1.3 Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài           | 010        |             | 2.408.200.000          | 3.286.140.000          |
| <b>6.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch</b>                      | <b>011</b> |             | <b>30.000.000</b>      | <b>25.408.000.000</b>  |
| 6.2.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước | 014        |             | 30.000.000             | 25.408.000.000         |
| <b>6.5 Chứng khoán chờ thanh toán</b>                           | <b>027</b> |             | <b>107.532.700.000</b> | <b>9.887.100.000</b>   |

8 - NG PH IG K AY D M

|  |     |                 |               |
|--|-----|-----------------|---------------|
| 6.5.1 Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu lý     | 028 | 4.500.000.000   | 1.000.000.000 |
| 6.5.2 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước | 029 | 103.032.700.000 | 8.887.100.000 |
| 6.6 Chứng khoán phong tỏa chờ rút                          | 032 | -               | -             |
| 6.7 Chứng khoán chờ giao dịch                              | 037 | 200.000.000     | 207.960.000   |
| 6.7.2 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước  | 039 | 200.000.000     | 207.960.000   |
| 7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết      | 050 | 1.432.550.000   | 3.410.300.000 |
| 7.1 Chứng khoán giao dịch                                  | 051 | 1.432.550.000   | 3.410.300.000 |
| 7.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước      | 053 | 853.350.000     | 3.410.300.000 |
| 7.7 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch                          | 081 | 30.000.000      | -             |

CÔNG TY  
 AN  
 HOÀNG  
 TP.

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
*Năm 2012*

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Thuyết minh  | Năm nay               | Năm trước              |
|---|-----------|--------------|-----------------------|------------------------|
| <b>1. Doanh thu</b>                                 | <b>1</b>  | <b>VI.15</b> | <b>30.718.863.093</b> | <b>30.559.781.682</b>  |
| <i>Trong đó:</i>                                    |           |              |                       |                        |
| - Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán          | 01.1      |              | 8.554.671.623         | 7.089.137.071          |
| - Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn   | 01.2      |              | 4.373.941.674         | 2.658.561.800          |
| - Doanh thu khác                                    | 01.9      |              | 17.790.249.796        | 20.812.082.811         |
| <b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>              | <b>2</b>  |              | -                     | -                      |
| <b>3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh</b>   | <b>10</b> |              | <b>30.718.863.093</b> | <b>30.559.781.682</b>  |
| <b>4. Chi phí hoạt động kinh doanh</b>              | <b>11</b> | <b>VI.16</b> | <b>17.422.277.692</b> | <b>29.667.805.449</b>  |
| <b>5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh</b>    | <b>20</b> |              | <b>13.296.585.401</b> | <b>891.976.233</b>     |
| <b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>              | <b>25</b> |              | <b>9.330.148.206</b>  | <b>5.578.021.808</b>   |
| <b>7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   | <b>30</b> |              | <b>3.966.437.195</b>  | <b>(4.686.045.575)</b> |
| <b>8. Thu nhập khác</b>                             | <b>31</b> | <b>VI.17</b> | <b>95.624.781</b>     | <b>27.166.045</b>      |
| <b>9. Chi phí khác</b>                              | <b>32</b> | <b>VI.18</b> | <b>27.042.269</b>     | <b>43.081.666</b>      |
| <b>10. Lợi nhuận khác</b>                           | <b>40</b> |              | <b>68.582.512</b>     | <b>(15.915.621)</b>    |
| <b>11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>        | <b>50</b> |              | <b>4.035.019.707</b>  | <b>(4.701.961.196)</b> |
| <b>12. Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>          | <b>51</b> | <b>VI.19</b> | -                     | -                      |
| <b>13. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại</b>           | <b>52</b> |              | -                     | -                      |
| <b>14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b> | <b>60</b> |              | <b>4.035.019.707</b>  | <b>(4.701.961.196)</b> |
| <b>15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                 | <b>70</b> |              | <b>299</b>            | <b>(348)</b>           |

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu   | Mã số     | Năm nay               | Năm trước               |
|--|-----------|-----------------------|-------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                    |           |                       |                         |
| 1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh                                  | 01        | 10.470.336.406        | 5.397.575.384           |
| 2. Tiền chi từ hoạt động kinh doanh                                  | 02        | (1.788.960.362)       | (2.412.955.069)         |
| 3. Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán                                | 05        | (148.479.726)         | (551.870.858)           |
| 4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng                         | 06        | 4.251.044.643.971     | 2.233.036.425.935       |
| 5. Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng                     | 07        | (4.221.547.166.596)   | (2.234.414.614.115)     |
| 8. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ               | 10        | (2.993.884.293)       | (2.467.670.372)         |
| 9. Tiền chi trả cho người lao động                                   | 11        | (4.240.228.844)       | (3.906.865.837)         |
| 10. Tiền chi trả lãi vay   | 12        | (3.911.511.027)       | (2.577.596.389)         |
| 11. Tiền đã nộp thuế TNDN  | 13        | -                     | -                       |
| 12. Tiền thu khác  | 14        | 388.452.153           | 2.593.609.014           |
| 13. Tiền chi khác  | 15        | (2.176.866.458)       | (5.493.842.878)         |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>                 | <i>20</i> | <i>25.096.335.224</i> | <i>(10.797.805.185)</i> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                       |           |                       |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác    | 21        | -                     | (38.000.000)            |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22        | 400.000               | -                       |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác              | 23        | (55.079.244.800)      | (163.188.744.778)       |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác      | 24        | 67.574.152.000        | 157.475.254.778         |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia               | 27        | 2.373.973.788         | 1.629.245.488           |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>                     | <i>30</i> | <i>14.869.280.988</i> | <i>(4.122.244.512)</i>  |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                   |           |                       |                         |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                              | 33        | 227.017.534.000       | 109.723.308.200         |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay   | 34        | (227.602.347.375)     | (107.740.000.000)       |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>                  | <i>40</i> | <i>(584.813.375)</i>  | <i>1.983.308.200</i>    |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>                     | <b>50</b> | <b>39.380.802.837</b> | <b>(12.936.741.497)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                               | <b>60</b> | <b>9.259.481.845</b>  | <b>22.195.194.838</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ              | 61        | -                     | 1.028.504               |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>                   | <b>70</b> | <b>48.640.284.682</b> | <b>9.259.481.845</b>    |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## Năm 2012

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.

#### 1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Tây Dương (sau đây được viết tắt là “Công ty”) được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép thành lập và hoạt động số 78/UBCK – GP ngày 05 tháng 12 năm 2007, Giấy phép thành lập và hoạt động điều chỉnh số 375/UBCK – GP ngày 03 tháng 12 năm 2010. Công ty được Cục thuế thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuế mã số 0102561477 ngày 11 tháng 12 năm 2007.

Theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 78/UBCK – GP ngày 05 tháng 12 năm 2007, lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Kinh doanh chứng khoán.

Trụ sở chính của Công ty: Số 169 Hàng Bông, phường Hàng Bông, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.  
Vốn điều lệ: 135.000.000.000 đồng (Một trăm ba mươi lăm tỷ đồng chẵn).

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh:

Kinh doanh, tư vấn và môi giới chứng khoán.

#### 3. Ngành nghề sản xuất kinh doanh:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.

### II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm;

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (Ký hiệu là VND).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

#### Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, Thông tư 95/2008/TT – BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính.

#### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Trên máy vi tính.

### IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

##### 1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

## **1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:**

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

## **2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**2.1 Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

### ***Phải thu khách hàng***

Phải thu khách hàng bao gồm phải thu phí dịch vụ, cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư.

### ***Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán***

Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm phải thu Trung tâm lưu ký chứng khoán về tiền bán chứng khoán của khách hàng, phải thu khách hàng về hoạt động giao dịch chứng khoán, phải thu phí môi giới chứng khoán, phải thu khác.

**2.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

## **3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:**

**Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:** Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:** Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

|                               |             |
|-------------------------------|-------------|
| - Máy móc, thiết bị           | 03 - 04 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý   | 04 năm      |
| - Phần mềm kế toán            | 03 năm      |
| - Phần mềm thiết kế giao diện | 03 – 04 năm |
| - Phần mềm giao dịch          | 04 – 07 năm |

#### 4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

##### 4.1. Nguyên tắc ghi nhận

###### Đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (cổ phiếu, trái phiếu,...) được ghi nhận theo giá gốc. Các khoản cổ tức và trái tức nhận được trong năm được ghi tăng doanh thu đầu tư.

##### 4.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

###### Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán :

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

|  |   |   |   |  |   |   |
|--|---|---|---|--|---|---|
| Mức dự phòng<br>giảm giá đầu tư<br>chứng khoán | = | Số lượng chứng khoán<br>bị giảm giá tại thời<br>điểm lập báo cáo tài<br>chính | x | Giá chứng<br>khoán hạch<br>toán trên sổ kế<br>toán | - | Giá chứng<br>khoán thực tế<br>trên thị trường |
|--|---|---|---|--|---|---|

- Đối với chứng khoán đã niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế trên các sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

- Đối với những chứng khoán niêm yết bị huỷ giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

#### 5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản

SỔ CỐ HỮU ĐẠI T



đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

#### **6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:**

- *Chi phí trả trước ngắn hạn:* Là các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước ngắn hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ.

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

#### **Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu.**

Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, gốc và lãi trái phiếu mà công ty phải trả hệ cho các chủ sở hữu chứng khoán do tổ chức phát hành chứng khoán ủy quyền. Phải trả cổ tức cho cổ đông phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, lãi chia cho cổ đông, người góp vốn, bên góp vốn của công ty chứng khoán.

#### **Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm khoản tiền Công ty nhận từ các nhà đầu tư để thực hiện các giao dịch môi-giới chứng khoán và quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán cho nhà đầu tư, phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán về tiền mua chứng khoán của khách hàng và phải trả cho khách hàng tiền bán chứng khoán

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là tổng các khoản chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### **10. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

#### **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.**

8  
NG  
PH  
GK  
AY  
M

#### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### ***Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán:***

Là khoản phí giao dịch chứng khoán mà công ty chứng khoán được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.

#### ***Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn:***

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm lưu ký chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, thu từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết (lãi đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do công ty nắm giữ, lãi đầu tư trái phiếu và lãi từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích).

#### ***Doanh thu hoạt động tư vấn:***

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.

#### ***Doanh thu khác:***

- Doanh thu khác bao gồm doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng, hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư, doanh thu khác..., được ghi nhận trên Báo cáo Kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích. Lãi thu được từ các hợp đồng mua bán chứng khoán có kỳ hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi thực thu.
- Doanh thu từ hoạt động Margin ghi nhận vào cuối tháng theo số liệu được tính toán trực tiếp từ phần mềm giao dịch chứng khoán.

### **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp**

***Chi phí quản lý doanh nghiệp:*** là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

### **14. Nguyên tắc ghi nhận Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và các loại thuế khác.**

***Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:*** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu

OSC  
TY  
AN  
HOA  
JON  
TP

nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Lỗ phát sinh trong kỳ tính thuế là số chênh lệch âm về thu nhập chịu thuế. Doanh nghiệp tự động chuyển lỗ từ năm trước sang năm nay.

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Thuế thu nhập hoãn lại:** Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

- Thuế suất thuế TNDN của các hoạt động khác là 25%.

#### Các loại thuế khác

Các loại thuế khác Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định hiện hành của Nhà nước.

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

| 01. Tiền và các khoản tương đương tiền                                    | Đơn vị tính: VND      |                      |
|---|-----------------------|----------------------|
|   | Số cuối năm           | Số đầu năm           |
| - Tiền mặt  | 102.563.854           | 508.520.468          |
| - Tiền gửi ngân hàng  | 48.537.720.828        | 5.750.961.377        |
| Trong đó:   |                       |                      |
| + Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán                        | 5.605.962.517         | 5.274.499.041        |
| - Các khoản tương đương tiền  | -                     | 3.000.000.000        |
| + Tiền gửi ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành | -                     | 3.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>   | <b>48.640.284.682</b> | <b>9.259.481.845</b> |

| 02. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm |  | Đơn vị tính: VND                                 |
|--|--|--|
| Chỉ tiêu   | Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm | Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm |
| <b>a. Cửa công ty chứng khoán</b>                    | <b>10.845.734</b>                        | <b>141.087.885.800</b>                           |
| - Cổ phiếu   | 10.845.734                               | 141.087.885.800                                  |
| - Trái phiếu   | -  | -  |
| <b>b. Cửa nhà đầu tư</b>                             | <b>236.735.610</b>                       | <b>4.469.185.190.000</b>                         |
| - Cổ phiếu   | 236.735.610                              | 4.469.185.190.000                                |
| - Trái phiếu   | -  | -  |
| <b>Tổng cộng</b>                                     | <b>247.581.344</b>                       | <b>4.610.273.075.800</b>                         |

V.03/Tình hình đầu tư tài chính

| Chi tiêu                                    | Số lượng         |                  | Giá trị theo số kế toán |                       | Số với giá trị trường |                    |                      |                       | Tổng giá trị theo giá thị trường |  | Ghi chú |
|---|------------------|------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------|----------------------|-----------------------|----------------------------------|--|---------|
|   | Cuối năm         | Đầu năm          | Cuối năm                | Đầu năm               | Tăng                  | Giảm               |                      | Cuối năm              | Đầu năm                          |  |         |
|   |                  |                  |                         |                       |                       | Cuối năm           | Đầu năm              |                       |                                  |  |         |
| <b>I. Chứng khoán thương mại - Cổ phiếu</b> | <b>1.233.546</b> | <b>1.197.182</b> | <b>12.787.834.750</b>   | <b>29.211.776.936</b> | <b>232.947.950</b>    | <b>288.592.000</b> | <b>3.631.191.497</b> | <b>12.732.190.700</b> | <b>25.580.585.439</b>            |  |         |
| ACB   | 14               | 590.600          | 191.800                 | 14.459.400.416        | 36.400                | -                  | 1.702.440.416        | 228.200               | 12.756.960.000                   |  |         |
| GMD   |                  | 20.000           |                         | 489.100.000           |                       |                    | 131.100.000          | -                     | 358.000.000                      |  |         |
| MBB   | 556.480          | -                | 7.208.592.000           | -                     |                       | 252.592.000        |                      | 6.956.000.000         | -                                |  |         |
| ITC   |                  | 10.000           |                         | 148.130.000           |                       |                    | 75.130.000           | -                     | 73.000.000                       |  |         |
| KLS   | 350.000          | 10.000           | 2.814.800.000           | 101.000.000           | 160.200.000           | -                  | 22.000.000           | 2.975.000.000         | 79.000.000                       |  |         |
| PVX   |                  | 20.000           |                         | 200.246.800           |                       |                    | 66.246.800           | -                     | 134.000.000                      |  |         |
| SAM   |                  | 15.000           |                         | 163.743.710           |                       |                    | 99.243.710           | -                     | 64.500.000                       |  |         |
| SHB   | 100.000          | -                | 560.000.000             |                       | 30.000.000            | -                  | -                    | 590.000.000           | -                                |  |         |
| SSI   |                  | 40.000           |                         | 652.000.000           |                       |                    | 104.000.000          | -                     | 548.000.000                      |  |         |
| STB   |                  | 5                | 50.950                  | 151.011               | 48.550                | -                  | 75.511               | 99.500                | 75.500                           |  |         |
| THI   |                  | 20.000           |                         | 884.000.000           |                       |                    | 452.000.000          | -                     | 432.000.000                      |  |         |
| VCG   | 50.000           | 5.100            | 400.000.000             | 52.123.500            | 25.000.000            |                    | 6.733.500            | 425.000.000           | 45.390.000                       |  |         |
| VFMVF1                                      | 87.000           | 87.000           | 922.200.000             | 1.061.400.000         | 17.400.000            |                    | 461.100.000          | 939.600.000           | 600.300.000                      |  |         |
| VND   | 90.000           | 180.000          | 882.000.000             | 1.734.020.000         |                       | 36.000.000         | 510.020.000          | 846.000.000           | 1.224.000.000                    |  |         |
| Cổ phiếu khác                               | 47               | 199.477          | 0                       | 9.266.461.499         | 263.000               |                    | 1.101.560            | 263.000               | 9.265.359.939                    |  |         |
| <b>II. Chứng khoán đầu tư</b>               |                  |                  |                         |                       |                       |                    |                      |                       |                                  |  |         |
| <b>III. Đầu tư tài chính khác</b>           |                  |                  |                         |                       |                       |                    |                      |                       |                                  |  |         |
| <b>Tổng cộng</b>                            | <b>1.233.546</b> | <b>1.197.182</b> | <b>12.787.834.750</b>   | <b>29.211.776.936</b> | <b>232.947.950</b>    | <b>288.592.000</b> | <b>3.631.191.497</b> | <b>12.732.190.700</b> | <b>25.580.585.439</b>            |  |         |



|   |                   |                   |
|---|-------------------|-------------------|
| <b>04. Chi phí trả trước ngắn hạn</b>         | Số cuối năm       | Số đầu năm        |
| - Phí quản lý thành viên, phí duy trì kết nối | 32.014.400        | 30.198.663        |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>32.014.400</b> | <b>30.198.663</b> |

|                                  |             |                  |
|----------------------------------|-------------|------------------|
| <b>05. Tài sản ngắn hạn khác</b> | Số cuối năm | Số đầu năm       |
| - Tạm ứng                        | -           | 3.190.000        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>-</b>    | <b>3.190.000</b> |

**06. Tình hình tăng, giảm TSCĐ hữu hình**

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục                               | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Tổng cộng      |
|---|-------------------|--------------------------------|----------------|
| <i>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</i>      |                   |                                |                |
| Số dư đầu năm                           | 12.749.114.217    | 185.659.980                    | 12.934.774.197 |
| - Mua trong năm                         | 14.790.000        | -                              | 14.790.000     |
| - Thanh lý, nhượng bán                  | (25.000.000)      | -                              | (25.000.000)   |
| Số dư cuối năm                          | 12.738.904.217    | 185.659.980                    | 12.924.564.197 |
| <i>II. Giá trị hao mòn lũy kế</i>       |                   |                                |                |
| Số dư đầu năm                           | 9.432.348.533     | 185.659.980                    | 9.618.008.513  |
| - Khấu hao trong năm                    | 1.106.992.860     | -                              | 1.106.992.860  |
| - Thanh lý, nhượng bán                  | (25.000.000)      | -                              | (25.000.000)   |
| Số dư cuối năm                          | 10.514.341.393    | 185.659.980                    | 10.700.001.373 |
| <i>III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH</i> |                   |                                |                |
| - Tại ngày đầu năm                      | 3.316.765.684     | -                              | 3.316.765.684  |
| - Tại ngày cuối năm                     | 2.224.562.824     | -                              | 2.224.562.824  |

**07. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình**

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục                                    | Phần mềm giao dịch, kế toán | Tổng Cộng      |
|--|-----------------------------|----------------|
| <i>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</i>            |                             |                |
| Số dư đầu năm                                | 10.080.365.983              | 10.080.365.983 |
| Số dư cuối năm                               | 10.080.365.983              | 10.080.365.983 |
| <i>II. Giá trị hao mòn lũy kế</i>            |                             |                |
| Số dư đầu năm                                | 4.910.455.688               | 4.910.455.688  |
| - Khấu hao trong năm                         | 1.750.028.990               | 1.750.028.990  |
| Số dư cuối năm                               | 6.660.484.678               | 6.660.484.678  |
| <i>III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</i> |                             |                |
| - Tại ngày đầu năm                           | 5.169.910.295               | 5.169.910.295  |
| - Tại ngày cuối năm                          | 3.419.881.305               | 3.419.881.305  |

**08. Vay ngắn hạn**

| Vay ngắn hạn           | Lãi suất | Số dư đầu năm        | Số vay trong năm      | Số trả trong năm      | Số dư cuối năm       |
|------------------------|----------|----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| - <i>Vay ngân hàng</i> |          | -                    | -                     | -                     | -                    |
| - <b>Vay cá nhân</b>   |          | <b>1.983.308.200</b> | <b>15.362.705.175</b> | <b>18.846.013.375</b> | <b>1.500.000.000</b> |
| + Nguyễn Doãn Khôi     | 16,50%   | 1.843.308.200        | -                     | 1.843.308.200         | -                    |
| + Nguyễn Thị Lan       | 14,00%   | 140.000.000          | -                     | 140.000.000           | -                    |
| + Nguyễn Diệu Linh     | 13%      | -                    | 15.362.705.175        | 16.862.705.175        | 1.500.000.000        |
| <b>Cộng</b>            |          | <b>1.983.308.200</b> | <b>15.362.705.175</b> | <b>18.846.013.375</b> | <b>1.500.000.000</b> |

**09. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                             | Số cuối năm       | Số đầu năm         |
|-----------------------------|-------------------|--------------------|
| - Thuế thu giá trị gia tăng | 1.379.377         | 149.035.238        |
| - Thuế thu nhập cá nhân     | 26.661.988        | 32.786.123         |
| - Các loại thuế khác        | -                 | -                  |
| <b>Cộng</b>                 | <b>28.041.365</b> | <b>181.821.361</b> |

**10. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán**

|                              | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Tiền nộp ban đầu           | 120.000.000          | 201.099.596          |
| - Tiền nộp bổ sung           | 1.466.069.471        | 1.236.664.358        |
| - Tiền lãi phân bổ trong năm | 393.022.350          | 60.093.525           |
| <b>Cộng</b>                  | <b>1.979.091.821</b> | <b>1.497.857.479</b> |

11. Các khoản phải thu

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu                                       | Số đầu năm            |            |             | Số phát sinh trong năm   |                          |                       | Số cuối năm |                       |   | Số dự phòng đã lập   |
|--|-----------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------|-------------|-----------------------|---|----------------------|
|  | Trong năm             | Số quá hạn | Số khó đòi  | Tăng                     | Giảm                     | Trong năm             | Số quá hạn  | Số khó đòi            |   |                      |
|  |                       |            |             |                          |                          |                       |             |                       | 1 |                      |
| A  |                       |            |             |                          |                          |                       |             |                       |   |                      |
| 1. Phải thu của khách hàng                     | 211.830.314           |            | 192.030.314 | 180.382.903              | 180.382.903              | 211.830.314           |             | 192.030.314           |   | 192.030.314          |
| 2. Trả trước cho người bán                     | 5.675.000             |            |             | 433.677.070              | 411.557.070              | 27.795.000            |             |                       |   |                      |
| 3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán    | 3.255.154.756         |            |             | 736.750.754.413          | 724.550.289.800          | 15.455.619.369        |             |                       |   |                      |
| - Phải thu của Sở (Trung tâm) GDCK             | 0                     |            |             |                          |                          | 0                     |             |                       |   |                      |
| - Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán | 3.255.154.756         |            |             | 736.750.754.413          | 724.550.289.800          | 15.455.619.369        |             |                       |   |                      |
| 4. Phải thu khác                               | 93.517.284.895        |            |             | 826.085.312.666          | 852.067.643.772          | 67.534.953.789        |             |                       |   |                      |
| - Tài sản thiếu chờ xử lý                      | 1.000.000             |            |             | 26.800.000               | 27.800.000               | 0                     |             |                       |   |                      |
| - Phải thu hỗ trợ margin                       | 57.156.593.216        |            |             | 399.150.044.571          | 432.014.123.384          | 24.292.514.403        |             |                       |   |                      |
| - Phải thu hỗ trợ giao dịch chứng khoán        | 36.350.643.275        |            |             | 426.741.605.606          | 419.849.635.899          | 43.242.612.982        |             |                       |   |                      |
| - Các khoản phải thu khác                      | 9.048.404             |            |             | 166.862.489              | 176.084.489              | (173.596)             |             |                       |   |                      |
| <b>Tổng cộng:</b>                              | <b>96.989.944.965</b> |            |             | <b>1.563.450.127.052</b> | <b>1.577.209.873.545</b> | <b>83.230.198.472</b> |             | <b>11.122.021.256</b> |   | <b>5.657.025.785</b> |

TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA KIỂU

|   | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|---|----------------------|----------------------|
| <b>12. Chi phí phải trả</b>                     |                      |                      |
| - Trích trước phí bảo trì cho Freewill          | 882.544.844          | -                    |
| - Trích trước phí giao dịch 2 sàn               | -                    | 89.545.576           |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>882.544.844</b>   | <b>89.545.576</b>    |
| <b>13. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn</b> | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
| - Bảo hiểm xã hội                               | 19.430.400           | -                    |
| - Bảo hiểm y tế                                 | 3.739.500            | -                    |
| - Phải trả về giao dịch chứng khoán             | 4.530.343.017        | 5.013.062.804        |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết                   | 5.600.000            | -                    |
| - Thuế TNCN phải trả hộ của Broker và NĐT       | 73.083.203           | 67.682.413           |
| - Các khoản phải trả , phải nộp khác            | 273.908.156          | 66.335.922           |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>4.906.104.276</b> | <b>5.147.081.139</b> |

**14. Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                              | Số đầu năm             | Tăng trong năm(*)     | Giảm trong năm(*)        | Số cuối năm            |
|---------------------------------------|------------------------|-----------------------|--------------------------|------------------------|
| <b>I- Vốn chủ sở hữu</b>              |                        |                       |                          |                        |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu          | 135.000.000.000        | 13.500.000.000        | 13.500.000.000           | 135.000.000.000        |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển              | 210.594.401            | -                     | -                        | 210.594.401            |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | (2.769.511.784)        | 4.245.392.023         | -                        | 1.475.880.239          |
| <b>Tổng cộng</b>                      | <b>132.441.082.617</b> | <b>17.745.392.023</b> | <b>13.500.000.000.00</b> | <b>136.686.474.640</b> |

(\*) Vốn góp tăng, giảm trong năm là việc các cổ đông chuyển nhượng cổ phần cho nhau

| <b>14.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> | Cuối năm               | Đầu năm                |
|--|------------------------|------------------------|
| -Vốn góp của cổ đông nội bộ OSC                | 135.000.000.000        | 135.000.000.000        |
| + Nguyễn Minh Tuấn                             | 81.000.000.000         | 81.000.000.000         |
| + Nguyễn Minh Thu                              | 40.500.000.000         | 33.750.000.000         |
| + Ngô Quang Nam                                | 6.750.000.000          | 20.250.000.000         |
| + Các cổ đông khác                             | 6.750.000.000          | -                      |
| <b>Tổng cộng</b>                               | <b>135.000.000.000</b> | <b>135.000.000.000</b> |

| <b>14.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b> | Năm nay         | Năm trước       |
|---|-----------------|-----------------|
| <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>  |                 |                 |
| + Vốn góp đầu năm   | 135.000.000.000 | 135.000.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm  | 13.500.000.000  | -               |
| + Vốn góp giảm trong năm  | 13.500.000.000  | -               |
| + Vốn góp cuối năm  | 135.000.000.000 | 135.000.000.000 |



**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.**

|  | Năm nay               | Năm trước             |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>15. Doanh thu</b>   |                       |                       |
| - Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán                     | 8.554.671.623         | 7.089.137.071         |
| - Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn              | 4.373.941.674         | 2.658.561.800         |
| - Doanh thu hoạt động tư vấn                                   | -                     | -                     |
| - Doanh thu lưu ký chứng khoán                                 | -                     | -                     |
| - Doanh thu khác :   | 17.790.249.796        | 20.812.082.811        |
| <i>Trong đó, Doanh thu dịch vụ tài chính</i>                   | <i>15.035.014.611</i> | <i>19.452.495.407</i> |
| <b>Cộng</b>  | <b>30.718.863.093</b> | <b>30.559.781.682</b> |
| <b>16. Chi phí hoạt động kinh doanh</b>                        |                       |                       |
| - Chi phí môi giới kinh doanh chứng khoán                      | 3.173.954.314         | 1.309.470.077         |
| - Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn                | 6.955.772.660         | 21.783.562.087        |
| - Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán                         | 300.916.761           | 259.820.627           |
| - Chi phí dự phòng   | (3.342.599.497)       | (3.629.395.287)       |
| - Chi phí khác   | 4.712.521.497         | 2.857.749.405         |
| - Chi phí trực tiếp chung                                      | 5.621.711.957         | 7.086.598.540         |
| <b>Cộng</b>  | <b>17.442.277.692</b> | <b>29.667.805.449</b> |
| <b>17. Thu nhập khác</b>                                       |                       |                       |
| - Thu tiền điện nước trả hộ VIB                                | 75.633.621            | 19.698.900            |
| - Thu nhập từ thanh lý TSCĐ                                    | 400.000               | 1.000.000             |
| - Thu nhập khác  | 19.591.160            | 6.467.145             |
| <b>Cộng</b>  | <b>95.624.781</b>     | <b>27.166.045</b>     |
| <b>18. Chi phí khác</b>  |                       |                       |
| - Chi phí lãi phát vay sử dụng quỹ HTTT                        | -                     | 26.075.788            |
| - Tiền phạt nộp chậm thuế                                      | -                     | 7.716.055             |
| - Thanh lý TSCĐ  | -                     | 7.291.653             |
| - Chi phí khác   | 27.042.269            | 1.998.170             |
| <b>Cộng</b>  | <b>27.042.269</b>     | <b>43.081.666</b>     |
| <b>19. Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                         |                       |                       |
| - Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b>  | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này được tính như sau:</b>   |                       |                       |
| - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1)                        | 4.035.019.707         | (4.701.961.196)       |
| - Lỗ năm 2011 chuyển sang (2)                                  | 4.701.961.196         |                       |
| - Thu nhập chịu thuế (3) = (1) - (2)                           | (666.941.489)         | (4.701.961.196)       |
| - Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | -                     | -                     |



|  |   |   |
|--|---|---|
| - Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước | - | - |
| vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay          |   |   |
| - Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành               | - | - |

## VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

### 1. Công cụ tài chính

#### 1.1 Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn công ty bao gồm : vốn điều lệ cộng với cộng với quỹ đầu tư phát triển cộng với lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

|  | Giá trị ghi sổ | Giá trị hợp lý |
|--|----------------|----------------|
| - Tiền   | 48.640.284.682 | 48.640.284.682 |
| - Đầu tư tài chính ngắn hạn                      | 12.787.834.750 | 12.787.834.750 |
| - Trả trước người bán                            | 27.795.000     | 27.795.000     |
| - Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán       | 15.455.619.369 | 15.455.619.369 |
| - Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác | 67.746.957.699 | 67.746.957.699 |

#### 1.2 Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và các khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá của ngày lập báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

|                                       | Số dư ngày 31/12/2012 |
|---------------------------------------|-----------------------|
| - Vay ngắn hạn                        | 1.500.000.000         |
| - Phải trả người bán và phải trả khác | 6.980.524.080         |
| - Chi phí phải trả                    | 882.544.844           |

#### 1.3 Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm: rủi ro thị trường và rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu hàng hóa. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp trong nước,

cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả hàng hóa.

- Rủi ro tín dụng: bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

| Đối tượng            | Dưới 1 năm    | Từ 1 đến 5 năm | Tổng cộng     |
|----------------------|---------------|----------------|---------------|
| - Phải trả người bán | 2.074.419.804 |                | 2.074.419.804 |
| - Vay ngắn hạn       | 1.500.000.000 |                | 1.500.000.000 |

## 2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau :

| Các bên liên quan    | Mối quan hệ   | Nội dung nghiệp vụ                     | Giá trị giao dịch (VND) |                 |
|----------------------|---------------|--|-------------------------|-----------------|
|                      |               |  | Năm 2011                | Năm 2012        |
| Ông Nguyễn Minh Tuấn | Chủ tịch HĐQT | Tiền thuê nhà                          | 960.000.000             | 0               |
| Ông Nguyễn Minh Tuấn | Chủ tịch HĐQT | Cho công ty vay                        | 0                       | 192.395.000.000 |
| Ông Nguyễn Minh Tuấn | Chủ tịch HĐQT | Công ty chuyển trả gốc vay             | 0                       | 192.395.000.000 |
| Ông Nguyễn Minh Tuấn | Chủ tịch HĐQT | Công ty trả tiền lãi vay               | 0                       | 3.503.762.500   |
| Ông Nguyễn Minh Tuấn | Chủ tịch HĐQT | Công ty thu lại tiền trả thừa năm 2011 | 0                       | 90.640.000      |

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau :

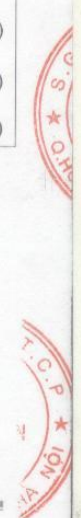
| Các bên liên quan    | Mối quan hệ   | Nội dung nghiệp vụ | Giá trị giao dịch (VND) |               |
|----------------------|---------------|--------------------|-------------------------|---------------|
|                      |               |                    | Năm 2011                | Năm 2012      |
| Ông Nguyễn Minh Tuấn | Chủ tịch HĐQT | Phải trả           | 1.920.000.000           | 1.829.360.000 |

### 3. Số liệu so sánh

Số dư đầu năm trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số dư trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

### 4. Một số chỉ tiêu đánh giá tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

| Chỉ tiêu   |   | ĐVT | Năm nay | Năm trước |
|------------|---|-----|---------|-----------|
| <b>I.</b>  | <b>Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn</b>   |     |         |           |
| <b>1</b>   | <b>Bố trí cơ cấu tài sản</b>  |     |         |           |
| 1.1        | Tài sản cố định và đầu tư dài hạn/ $\Sigma$ tài sản   | %   | 5,18    | 7,01      |
| 1.2        | Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn/ $\Sigma$ tài sản                                       | %   | 94,82   | 92,99     |
| <b>2</b>   | <b>Bố trí cơ cấu nguồn vốn</b>  |     |         |           |
| 2.1        | Nợ phải trả/ $\Sigma$ nguồn vốn   | %   | 7,12    | 7,04      |
| 2.2        | Nguồn vốn chủ sở hữu/ $\Sigma$ nguồn vốn  | %   | 92,88   | 94,75     |
| <b>II</b>  | <b>Khả năng thanh toán</b>  |     |         |           |
| 1          | Khả năng thanh toán hiện hành<br>( $\Sigma$ tiền và tương đương tiền/ $\Sigma$ nợ ngắn hạn) | lần | 4,640   | 92,283    |
| 2          | Khả năng thanh toán công nợ ngắn hạn<br>( $\Sigma$ TS ngắn hạn/ $\Sigma$ Nợ ngắn hạn)       | lần | 13,31   | 1320,45   |
| 3          | Khả năng thanh toán nhanh<br>(TSNT - HTK)/ $\Sigma$ Nợ ngắn hạn                             | lần | 13,31   | 1320,45   |
| <b>III</b> | <b>Tỷ suất lợi nhuận</b>  |     |         |           |
| <b>1</b>   | <b>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</b>   |     |         |           |
| 1.1        | Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần  | %   | 13,14   | (15,39)   |
| 1.2        | Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần  | %   | 13,14   | (15,39)   |
| <b>2</b>   | <b>Tỷ suất lợi nhuận/Tổng tài sản</b>   |     |         |           |
| 2.1        | Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/ $\Sigma$ tài sản  | %   | 2,74    | (3,30)    |
| 2.2        | Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ $\Sigma$ tài sản  | %   | 2,74    | (3,30)    |
| <b>3</b>   | <b>Tỷ suất lợi nhuận/nguồn vốn chủ sở hữu</b>   | %   | 2,95    | (3,55)    |



## VII. Bản giải trình báo cáo tài chính và báo cáo kiểm toán

### 1. Kiểm toán độc lập

- Đơn vị kiểm toán độc lập: Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long-TDK



## CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THĂNG LONG - T.D.K THANG LONG - T.D.K AUDITING AND CONSULTANT COMPANY

|                            |                                  |                        |                        |
|----------------------------|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Trụ sở chính tại Hà Nội    | Số 23 Đỗ Quang, Cầu Giấy, Hà Nội | - Tel: (04)6 251 0908  | - Fax: (04)6 251 1327  |
| Chi nhánh Miền nam         | C14, Quang Trung, phường 11      | - Tel: (08)3 589 7462  | - Fax: (08)3 589 7464  |
| Chi nhánh Quận 1 - TP. HCM | Số 28 Đặng Tân, quận 1, TP. HCM  | - Tel: (08)3 848 0763  | - Fax: (08)3 526 7187  |
| Chi nhánh Đà Nẵng          | Số 42 Trần Tông, TP. Đà Nẵng     | - Tel: (0511)3 651 818 | - Fax: (0511)3 651 868 |
| Chi nhánh Lạng Sơn         | Tổ 2, khối 14, đường Hà Triệu    | - Tel: (025)3 718 545  | - Fax: (025)3 716 264  |

Số: 242/2013/BCKT/TC

### BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính năm 2012  
của Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Tây Dương

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI TÂY ĐƯƠNG**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Tây Dương được lập ngày 20 tháng 02 năm 2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 05 đến trang 25 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

#### Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

#### Ý kiến Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Tây Dương tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2013

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN  
THĂNG LONG - T.D.K  
Phó Tổng Giám đốc



NGUYỄN TRUNG KIÊN  
Chứng chỉ KTV số: 1129/KTV

Kiểm toán viên

NGUYỄN TIÊN THÀNH  
Chứng chỉ KTV số: 1706/KTV

78 -  
ĐANG  
ĐỒ PHẢ  
NG KH  
TÂY DƯ  
M -

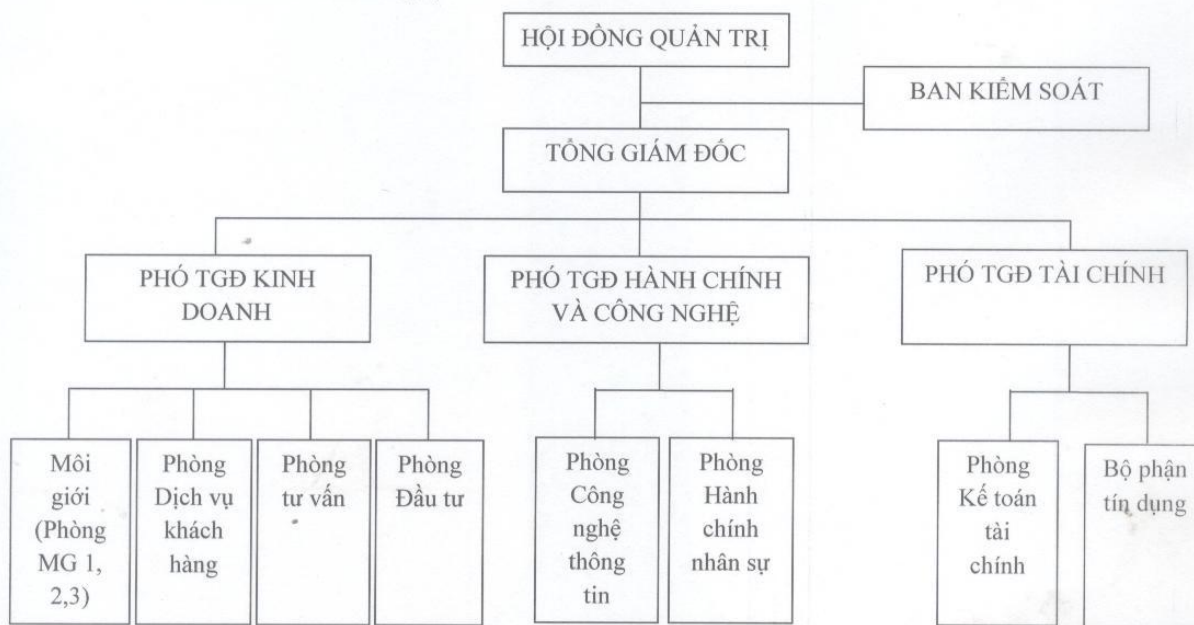
## 2. Kiểm toán nội bộ

Tất cả các hoạt động tại Công ty CP chứng khoán Đại Tây Dương (OSC) đều tuân thủ với các quy định của pháp luật và theo Giấy phép thành lập và điều lệ hoạt động Công ty.

Báo cáo tài chính năm 2012 đã được kiểm toán phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động và kết quả kinh doanh của OSC và được lập phù hợp với các quy định và chuẩn mực của hệ thống kế toán Việt Nam.

## VIII. Tổ chức và nhân sự

### - Cơ cấu tổ chức của công ty



### - Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong ban điều hành

| STT | Họ và tên          | Giới tính | Năm sinh | Nơi sinh  | Chức vụ       | Trình độ |
|-----|--------------------|-----------|----------|-----------|---------------|----------|
| 1   | Ông Ngô Quang Nam  | Nam       |          | Hà Nội    | Tổng Giám Đốc | Cử nhân  |
| 2   | Bà Lê Thị Mai      | Nữ        | 1979     | Thanh Hóa | Phó TGĐ       | Thạc sỹ  |
| 3   | Ông Hoàng Văn Dũng | Nam       | 1978     | Vĩnh Phúc | Phó TGĐ       | Thạc sỹ  |

- Thay đổi Ban Giám đốc điều hành trong năm: Trong năm 2012 Công ty không có sự thay đổi bộ máy lãnh đạo.

- Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động: Trong năm 2012 số lượng cán bộ nhân viên Công ty là 37 người. Công ty thực hiện đầy đủ các chế độ, chính sách về BHXH, BHYT, BHTN .... theo các quy định của Nhà nước và theo quy định của Công ty.

## IX. Thông tin cổ đông và Quản trị công ty

- Tại thời điểm cuối năm 2012, hội đồng quản trị của OSC bao gồm

Chủ tịch: Ông Nguyễn Minh Tuấn

Ủy viên: Ông Ngô Quang Nam

Ủy viên: Bà Nguyễn Minh Thu

Toàn bộ Thành viên Hội đồng quản trị là cổ đông sáng lập của Công ty nắm giữ toàn bộ 95% tỷ lệ sở hữu Công ty.

### + Tỷ lệ sở hữu cổ phần của thành viên hội đồng quản trị trước khi thay đổi

| Tên thành viên HĐQT | Số cổ phần        | Tỷ lệ nắm giữ |
|---------------------|-------------------|---------------|
| Nguyễn Minh Tuấn    | 8.100.000         | 60%           |
| Nguyễn Minh Thu     | 3.375.000         | 25%           |
| Ngô Quang Nam       | 2.025.000         | 15%           |
| <b>Tổng cộng</b>    | <b>13.500.000</b> | <b>100%</b>   |

### + Tỷ lệ sở hữu cổ phần của thành viên hội đồng quản trị sau khi thay đổi

| Tên thành viên HĐQT | Số cổ phần        | Tỷ lệ nắm giữ |
|---------------------|-------------------|---------------|
| Nguyễn Minh Tuấn    | 8.100.000         | 60%           |
| Nguyễn Minh Thu     | 4.050.000         | 30%           |
| Ngô Quang Nam       | 675.000           | 5%            |
| <b>Tổng cộng</b>    | <b>12.825.000</b> | <b>95%</b>    |

- Thông tin về các giao dịch cổ phiếu/chuyển nhượng phần vốn góp của công ty của các thành viên Hội đồng quản trị

- Cổ đông sáng lập Ngô Quang Nam chuyển nhượng 675.000 CP cho Bà Nguyễn Minh Thu, chuyển nhượng 405.000 CP cho Ông Phạm Ngọc Thái và chuyển nhượng cho Ông Ngô Quốc Huy 270.000 CP và làm cho số lượng cổ phiếu hiện còn đang nắm giữ là 675.000 CP tương ứng tỷ lệ giảm từ 15% xuống 5% vốn điều lệ.
- Sau khi nhận chuyển nhượng số cổ phần của bà Nguyễn Minh Thu nắm giữ tăng từ 3.375.000 CP tương ứng 25% vốn điều lệ lên 4.050.000 CP tương ứng với 30% vốn điều lệ.
- Tổng số cổ phiếu phổ thông công ty phát hành đến 31/12/2012 là 13.500.000 CP tương ứng với 135.000.000.000 đồng.





**2. Các dữ liệu thống kê về cổ đông/thành viên góp vốn**

**2.1 Cổ đông/ thành viên góp vốn trong nước**

| STT              | Họ và tên        | Địa chỉ liên lạc  | Số cổ phần sở hữu | Tỷ lệ       |
|------------------|------------------|---|-------------------|-------------|
| 1                | Nguyễn Minh Tuấn | 37B Vân Hồ 3, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội | 8.100.000         | 60%         |
| 2                | Nguyễn Minh Thu  | 37B Vân Hồ 3, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội | 4.050.000         | 30%         |
| 3                | Ngô Quang Nam    | Số 34 Linh Quang, phường Văn Chương, quận Đống Đa, Hà Nội   | 675.000           | 5%          |
| 4                | Phạm Ngọc Thái   | P8, A4 TT Đá hoa An Dương, P. Yên Phụ, Q. Tây Hồ, Hà Nội    | 405.000           | 3%          |
| 5                | Ngô Quốc Huy     | Số 41 Ngô Sỹ Liên, Q. Đống Đa, Hà Nội                       | 270.000           | 2%          |
| <b>Tổng cộng</b> |                  |   | <b>13.500.000</b> | <b>100%</b> |

**2.1 Cổ đông/ thành viên góp vốn nước ngoài: không**

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2012  
**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN  
ĐẠI TÂY DƯƠNG**



**Nguyễn Minh Tuấn**  
Chủ tịch hội đồng quản trị